

中学生文言文阅读丛书

邓建烈主编

学生古汉语 常用词词典

修订本

文匯出版社

中学生文言文阅读丛书

学生古汉语常用词词典

(修订本)

邓建烈 主编

文 匯 出 版 社

图书在版编目(CIP)数据

学生古汉语常用词词典(修订本)/邓建烈主编. —上海:
文汇出版社, 2003. 9
ISBN 7-80676-172-1

I. 古... II. 邓... III. 汉语-古代-中学-词典
IV. G634.303

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2003)第 033700 号

· 中学生文言文阅读丛书 ·
学生古汉语常用词词典(修订本)

主 编 / 邓建烈

责任编辑 / 竺振榕

封面装帧 / 陆素义

出版发行 / 文汇出版社

上海市威海路 755 号

(邮政编码 200041)

照 排 / 南京理工排版校对有限公司

经 销 / 全国新华书店

印刷装订 / 上海港东印刷厂

版 次 / 2004 年 11 月第 2 版

印 次 / 2004 年 12 月第 1 次印刷

开 本 / 850 × 1168 1/32

字 数 / 250 千

印 张 / 10.375

印 数 / 1—6000

ISBN 7-80676-172-1/H · 003

定 价 / 15.00 元

前 言

一、本词典是专为中学师生编写的。

二、本词典条目、选例均根据各地最新编写的文言教材中的共同篇目，特别是名家名篇，所以针对性强实用价值大。

三、本词典原则上是仅限一个义项一例（特殊情况例外）。

四、本词典编有“汉语拼音索引”供查检。

五、本词典收录了教育部新颁《全日制普通高级中学语文教学大纲》、《考试说明》规定学生必须重点掌握的文言常用虚词、常用实词；教育部指定的高初中阶段必背的古诗文篇目、高初中文言课文中的名言、课文中难以掌握的字词、高中阶段必须掌握的常用文言句式、中学教材涉及的主要文化常识、文学常识等。这些都是专门为中专、高考复习编排的，所以针对性极强，希广大读者注意。

六、本词典已作修订。

邓建烈

2004年12月

目 录

前言	1
汉语拼音音节索引	1
词典正文	1
附录	225
一、《考试说明》要求高中阶段应掌握的虚词和实词	225
二、教育部建议中学阶段背诵的古诗文篇目	226
三、中学语文教科书中的名言警句	228
四、高中阶段必须掌握的有关词类活用的知识	235
五、高中阶段必须掌握的常见文言句式 （附应试翻译方法）	240
六、中学语文教科书中难以掌握的字词例释	243
七、怎样辨识古汉语中的通假字	256
八、中学语文教科书中的异读字例释	257
九、中学语文教科书中的古今同形异义字例释	259
十、中学语文教科书中的人称代词例释	286
十一、中学语文教科书中的指示代词例释	288
十二、中学语文教科书中常见的副词例释	288
十三、中学语文教科书中涉及的主要文化常识	290
十四、中学语文教科书中涉及的主要文学常识	297

汉语拼音音节索引

	A		霸	4	bēn	*本	8	辨	11
			白	4		本	8	辨	11
ā	阿	1	百	5	bēng	崩	8	biǎo	11
āi	哀	1	佰	5	bèng	迸	8	bié	11
	埃	1	摆	5	bǐ	比	8	bīn	11
āi	欸	1	败	5		比	8		12
	霄	1	拜	5		彼	9		12
	媛	1	班	5		妣	9		12
ài	*爱	1	斑	5		笔	9	bìn	12
	暖	1	颁	5		俾	9	bīng	12
	隘	1	板	5		鄙	9	*兵	12
	艾	1	版	5		敞	9	bǐng	12
ān	*安	2	半	6	bì	蔽	9	bǐng	12
	谖	2	伴	6		蔽	9	bǐng	12
	谏	2	办	6		弊	9	*病	12
	按	2	傍	6		壁	9	并	12
àn	案	2	榜	6		璧	9	bō	12
	案	2	谤	6		毕	9	bó	13
	岸	2	包	6		庇	10	*伯	13
	暗	2	保	6		庇	10	泊	13
áng	昂	2	饱	6		辟	10	帛	13
áo	朝	2	宝	6		避	10	渤	13
	遨	2	报	6		必	10	博	13
	遨	2	抱	6		婢	10	薄	13
	遨	2	暴	7		裨	10	搏	13
ǎo	熬	3	爆	7		脾	10	bó	13
ào	傲	3	卑	7		脾	10	bō	13
	塹	3	悲	7		臂	10	bū	13
	堍	3	碑	7		碧	10	bù	13
	堍	3	杯	7		币	10		13
	奥	3	北	7		毙	10		13
	奥	3	背	7	biān	鞭	10	bù	13
			倍	7		编	10	部	14
	B		*被	7		边	10	不	14
bā	八	4	备	8	biǎn	褊	11	步	14
bá	拔	4	辈	8		寔	11	布	14
	跋	4	辘	8	biàn	变	11	帑	14
bǎ	把	4	辘	8		变	11		14
bà	罢	4	奔	8		变	11		14

2 汉语拼音音节索引

C			值	18	chí	★池	22	chuán	漕	25
cāi	猜	15	chǎn	18		弛	22		船	25
cái	才	15		18		驰	22	★传		25
	材	15		18		脚	23	椽		26
	裁	15	chāng	19		持	23	chuǎn	舛	26
	财	15		19	chǐ	迟	23	chuāng	创	26
cǎi	采	15		19		尺	23		疮	26
	彩	15	cháng	19		耻	23	chuāng	窗	26
cān	参	15	★长	19		修	23		床	26
	参	15	场	19		齿	23	chuàng	枪	26
	参	15	尝	19	chì	翅	23	chuī	吹	26
	餐	15	尝	19		音	23		炊	26
	残	15	常	19		赤	23	chuí	垂	26
cán	惭	16	裳	20		叱	23		椎	26
	惭	16	敞	20		扶	23	chūn	椿	26
cǎn	惨	16	怅	20	chōng	充	23	chún	椿	27
	惨	16		20		冲	23		醇	27
càn	灿	16	chāo	20		春	24	chún	纯	27
cāng	仓	16		20	chóng	虫	24	chǔn	蠢	27
	苍	16	cháo	20		崇	24	chuò	辍	27
	舱	16	★朝	20	chǒng	宠	24		噉	27
cáng	藏	16	chē	20	chōu	瘠	24	cǐ	雌	27
cāo	曹	16	chē	20	chóu	饬	24	cí	词	27
	漕	16	chē	20		伺	24		祠	27
	槽	17	chén	21		伺	24	★辞		27
cǎo	草	17		21		愁	24		慈	27
cè	策	17	chèn	21	chū	初	24	cǐ	此	27
	侧	17		21		出	24	cì	赐	27
	侧	17	chēn	21		黜	25		刺	27
	侧	17	chēng	21	chú	滁	25	cōng	次	28
	厕	17		21		厨	25		慈	28
céng	层	17		21		厨	25		聪	28
	曾	17	chéng	21		除	25	cóng	★丛	28
chá	★秦	17	★城	22		当	25		丛	28
chà	佻	18	★乘	22	chǔ	处	25	còu	俎	28
	差	18	成	22		储	25	cú	俎	28
chāi	戕	18	丞	22	chù	黜	25	cù	殂	28
chān	戕	18	呈	22		黜	25		殂	28
	纒	18	承	22		黜	25		殂	28
chán	纒	18	★诚	22	chuān	穿	25	cuán	攒	29
	纒	18	惩	22			25	cuàn	篡	29
	纒	18	咎	22			25	cui	衰	29
	纒	18	疵	22			25			

cui	催	29	dǎng	党	34	dòng	董	38	ěr	耳	43
	摧	29	dàng	荡	34	dòng	动	38		尔	43
	淬	29	dàng	荡	34		栋	38		逖	43
	萃	29	dāo	刀	34		洞	38		二	43
	悴	29	dǎo	导	34	dǒu	陡	38	èr	贰	43
cūn	村	29	dǎo	蹈	34		斗	39		F	
	簇	29	dào	盗	34		抖	39			
cún	存	29		道	35	dǒu	豆	39	fā	*发	44
cún	寸	29	dé	得	35		窦	39	fá	伐	44
cùn	寸	29		得	35		读	39		罚	44
cuō	蹉	29	dēng	登	35	dū	督	39	fǎ	乏	44
	蹉	29	dēng	等	35		都	39	fǎ	法	44
cuò	错	30	dèng	碰	35	dú	独	39	fān	帆	45
cuò	厝	30	dī	堤	35		独	40		番	45
		30	dí	狄	35	dǔ	堵	40		幡	45
				狄	36		笃	40		幡	45
dá	答	31		敌	36		睹	40		藩	45
	但	31	dǐ	底	36	dù	*度	40	fán	凡	45
	*达	31		砥	36		渡	40		烦	45
dà	打	31		砥	36		杜	40		繁	45
dà	大	31		抵	36	duān	端	40		繁	45
dǎi	歹	32	dì	帝	36	duǎn	*短	40	fǎn	反	45
dài	逮	32		帝	36	duàn	断	40	fàn	泛	45
	追	32		帝	36	duì	对	40		犯	45
	货	32		帝	36	dùn	顿	41		范	45
	带	32		帝	36		遁	41	fāng	*方	45
	戴	32		帝	36		钝	41		芳	46
	代	32		第	36	duō	*多	41	fáng	防	46
	岱	32		地	36		多	41		房	46
	*殆	32	diān	颠	37	duó	夺	41		坊	46
	待	32		颠	37		E		fāng	访	46
dān	单	32	diǎn	典	37	é	俄	42	fàng	放	46
	殚	32		点	37		峨	42	fēi	*非	46
	殚	33	diàn	奠	37		讹	42		靡	47
	耽	33		奠	37	è	遏	42		霏	47
	丹	33	diāo	雕	37		遏	42	féi	肥	47
	担	33	diào	吊	37		恶	42	fèi	废	47
dàn	旦	33	dié	堙	37		*傅	42		费	47
	但	33	dīng	丁	37		厄	42	fēn	分	47
	憚	33	dīng	顶	37		扼	42		吩	47
	弹	33		鼎	38	ēn	恩	42	fèn	奋	48
	藩	33	dīng	定	38	ér	儿	42		忿	48
dāng	*当	33	dōng	东	38		面	42		怙	48

4 汉语拼音音节索引

fēng	封	48	gài	*盖	53	罍	57	含	64	
	峰	48	gān	甘	53	*鼓	57	hǎn	响	64
	锋	48		干	53	警	58		罕	64
féng	风	48	gǎn	干	53	谷	58	hàn	汗	64
	逢	48		敢	54	贾	58		憾	64
fèng	冯	49	gāo	皋	54	gù	*故		俾	64
	奉	49		皋	54	*顾	58		领	64
	俸	49	gǎo	搞	54	*固	58		汗	64
fǒu	否	49		搞	54	guǎ	寡		瀚	64
fū	夫	49	gào	搞	54	guài	怪		藎	64
	敷	49	gē	戈	54	guān	关	hāo	蒿	64
fú	桴	49		割	54		官	háo	豪	64
	枹	49	gé	歌	54		冠		号	65
	扶	49		革	54		观		毫	65
	弗	50		阁	54	guǎn	管	hǎo	好	65
	弗	50		葛	55		馆	hào	浩	65
	拂	50		隔	55	guàn	贯		皓	65
	浮	50	gě	隔	55		灌	hē	顾	65
	福	50	gēng	更	55	guāng	光	hé	呵	65
fǔ	伏	50		羹	55		光		合	65
	拊	50	gōng	公	55	guǎng	广		酒	66
	抚	50		攻	55	guāng	广		圃	66
	苻	51		供	55	guī	*归		核	66
	府	51		挂	55		瑰		禾	66
	俯	51		工	56		规	*何	曷	66
	俣	51		躬	56		闰		和	66
	甫	51	gǒng	拱	56	guī	诡		河	67
	辅	51	gǒng	拱	56		曷		屹	67
fù	脯	51		共	56		度		荷	67
	付	51	gōu	勾	56	guì	执	hè	揭	67
	妇	51		钩	56		贵		整	67
	附	51	gǒu	苟	56	guō	郭	hèn	*恨	67
	赴	51	gòu	构	57	guó	*国	hēng	恒	67
	*负	51		购	57	guǒ	果	héng	横	67
	*富	52		诟	57	guò	*过		衡	67
	赋	52		垢	57		H	hōng	匈	68
	傅	52		馥	57				龠	68
	缚	52	gū	估	57	hái	骸	hóng	红	68
	覆	52		估	57	hǎi	海		虹	68
	副	52		姑	57	hài	害		吆	68
	阜	52		孤	57		骇		洪	68
	G		gǔ	骨	57	hǎn	酣		弘	68
	垓	53		股	57	hán	函	hóu	侯	68
gāi	改	53		股	57		涵	hòu	*后	68
gǎi				股	57		寒		厚	68

hū	逅候乎	69		麾恢晖	73	jī	级疾集	77		坚兼间	81
	呼	69		回	73		* 棘	77		* 监	81
	忽	69	huí	悔	73		极	77	jiǎn	简	81
hú	* 胡	69	huǐ	晦	73		藉	77		检	81
	胡	69	huì	惠	73		藉	78		见	81
	糊	69		会	73		籍	78	jiàn	* 荐	81
	糊	69		晦	73		急	78		谏	82
	鹈	69		会	73		亟	78		浙	82
	觥	70		晦	73		* 即	78		贱	82
	斛	70		海	74		* 及	78		贱	82
	斛	70		沸	74	jǐ		78		贱	82
hǔ	虎	70		沫	74	jì	几	78		贱	82
hù	互	70	hūn	昏	74		戟	78	jiāng	江	82
	户	70	hún	浑	74		记	78		将	82
	护	70	hùn	混	74		技	78		僵	82
	笏	70		混	74		剂	79	jiàng	降	82
	怙	70	huó	活	74		泊	79		交	83
huǎ	华	70	huǒ	火	74		济	79	jiāo	郊	83
huá	猾	70	huō	* 或	74		计	79		胶	83
	峰	70	huā	货	74		冀	79		骄	83
huà	话	70		惑	74		驥	79		蛟	83
	画	70		获	75		既	79		娇	83
	化	71		祸	75		继	79		焦	83
	划	71		噍	75		覿	79	jiǎo	椒	83
huái	怀	71		谿	75		祭	79		角	83
huài	坏	71		谿	75		寄	79		敔	83
huān	欢	71	jī	J	76		寂	79		角	83
	讙	71		肌	76		霁	79	jiào	教	83
huán	还	71		讥	76		忌	79		叫	84
	环	71		展	76	jiā	季	79	jiào	较	84
	环	71		击	76		毖	79		微	84
	寰	71		机	76		警	79	jiē	皆	84
	寰	71		迹	76		家	80		接	84
huǎn	缓	72		积	76		嘉	80		揭	84
huàn	* 唤	72		矩	76		加	80		嗟	84
	患	72		稽	76		佳	80	jié	洁	84
	宦	72		责	76		枷	80		结	84
huāng	荒	72		绾	76	jiǎ	决	80		节	84
huáng	皇	72		策	76		甲	80		竭	84
	惶	72		垂	77		假	80	jié	* 解	84
	遑	72		畿	77		贾	80	jiè	戒	84
	黄	72		激	77	jià	稼	80			
	饔	72		鷄	77		驾	81			
huì	饔	72		饥	77	jiān	奸	81			

K

lǐ	礼	99	零	104	mài	脉	109	庙	113
	里	100	陵	104	mǎn	满	109	灭	113
	理	100	岭	104	màn	蔓	109	民	113
	力	100	领	104		漫	109	敏	113
lì	立	100	令	104		漫	109	愍	113
	立	100	留	104		漫	109	瞑	113
	戾	100	流	104	máng	芒	110	鸣	113
	厉	100	六	105	mǎng	莽	110	明	113
	历	100	隆	105	máo	毛	110	冥	113
	厉	100	笼	105		旄	110	铭	114
	历	101	陇	105		茅	110	*名	114
	历	101	弄	105	mào	茂	110	命	114
	历	101	楼	105		冒	110	命	114
lì	利	101	陋	105		贸	110	谬	114
	例	101	庐	106	méi	貌	110	模	114
	求	101	庐	106	měi	美	110	抹	114
	砾	101	虏	106			110	*末	114
lián	连	101	录	106	mèi	每	110	殁	114
	*怜	101	碌	106		味	111	陌	114
	帘	101	路	106		寐	111	没	115
	帘	101	路	106		媚	111	*莫	115
	廉	101	修	106		媚	111	漠	115
liǎn	敛	101	戮	106	mén	门	111	默	115
liàn	练	101	回	106	mèn	慥	111	默	115
liáng	良	102	腹	106	méng	混	111	谋	115
liǎng	两	102	旅	106		蒙	111	某	115
liàng	量	102	屐	106		盟	111	姥	115
liáo	聊	102	僚	106	měng	猛	111	亩	115
	疗	102	虑	106	mí	*弥	111	晦	115
	寥	102	尉	107		迷	111	目	115
liào	了	102	乱	107		糜	112	暮	116
	潦	102	掠	107		糜	112	暮	116
liào	料	102	略	107	mǐ	糜	112	暮	116
liè	烈	103	伦	107		靡	112	牧	116
	列	103	沦	107	mì	密	112	沐	116
	劣	103	论	107		觅	112	木	116
lín	邻	103	罗	107	miǎn	免	112	N	
	邻	103	络	107		勉	112	ná	117
	*临	103	落	107	miàn	面	112	nǎ	117
lín	临	103	M		miáo	苗	112	nà	117
líng	灵	104	麻	109	miǎo	眇	112	*乃	117
	凌	104	马	109		渺	112	nài	117
	冷	104	埋	109		藐	113	耐	117
	聆	104	霾	109	miào	妙	113	nán	117

nán	男	118	pān	排	123	pōu	魄	126	qián	前	131
náng	难	118	pán	扳	123	pǒu	剖	126		潜	131
nǎng	囊	118	pán	盘	123	pū	培	126	qiǎn	黔	131
náo	袅	118	pàn	*判	123		仆	126		浅	131
nǎo	挠	118		盼	123	pǔ	扑	127	qiàn	遣	131
ně	淖	118	páng	畔	123		圃	127	qiāng	倩	131
nēi	呐	118		庞	123	pù	漕	127		枪	131
něi	*内	118		旁	123		瀑	127	qiáng	羌	131
néi	馁	118	páo	庖	123	Q				强	131
néng	能	118	péi	陪	124	qī	栖	128	qiáng	强	131
nǐ	拟	119		培	124		凄	128		墙	131
nì	逆	119	pèi	佩	124		戚	128	qiāo	敲	132
	匿	119		配	124		七	128	qiáo	漈	132
nián	昵	119	péng	蓬	124		歉	128	qiǎo	巧	132
niǎn	年	119	pī	批	124	qī	*期	128	qiào	窍	132
	捻	119		披	124		崎	128	qiè	▲且	132
	辇	119	pí	疲	124		*奇	128	qiè	妾	132
niàn	念	119	pí	匹	124		祈	128		窃	132
niàng	酿	119	pǐ	辟	124		齐	129		砌	132
niè	屐	120	pì	譬	125	▲	其	129	qīn	亲	132
níng	宁	120	piān	扁	125		骐	129		衾	133
	凝	120		偏	125	qǐ	启	129	qín	禽	133
nóng	脓	120	pián	篇	125		乞	129		侵	133
nú	奴	120	piàn	片	125		岂	129	qín	禽	133
	弩	120	piào	剽	125	qì	起	129	qín	寢	133
nǚ	怒	120		飘	125		绮	129	qīng	倾	133
nù	媛	120	piào	苜	125		弃	130		轻	133
nuǎn	暖	120	piē	瞥	125		气	130		卿	133
	虐	120	pín	频	125		砌	130		青	133
nuò	诺	121		嫫	125		迄	130	qíng	情	134
nǚ	女	121	pǐn	品	125		跂	130	qǐng	*请	134
			pìn	聘	125		迄	130		顷	134
ōu	欧	122	píng	屏	125		器	130	qīng	罄	134
	返	122		凭	125		愿	130		罄	134
	瓠	122		瓶	125	qiān	扞	130	qióng	穷	134
	殴	122		萍	126		干	130		*穷	134
ǒu	偶	122		屏	126		迂	130	qiū	丘	135
			pō	平	126		*恁	130		秋	135
pā	葩	123	pò	迫	126		举	130	qiú	*求	135
pái	排	123		破	126		谦	130			

qū	135	容	140	懞	145	勢	151
	135	溶	140	撮	145	视	151
	135	融	140	设	145	试	151
	135	隅	140	社	145	书	151
	135	隅	140	射	145	轼	151
	135	驱	140	敎	145	谥	151
	135	驱	140	身	145	嘘	151
	135	驱	140	申	146	*适	151
qú	135	乳	140	伸	146	*是	151
qǔ	136	入	141	绅	146	是	151
qù	136	锐	141	神	146	逝	151
	136	弱	141	审	146	收	151
quān	136	*若	141	晒	146	首	152
quán	136	簪	141	甚	146	守	152
	136	S		慎	146	寿	152
quǎn	136			生	146	受	152
quàn	136	sǎ	142	牲	147	售	152
	136	sāi	142	绳	147	殊	152
quē	136	sān	142	省	147	*书	152
què	137	sāng	142	胜	147	舒	153
qūn	137	sāng	142	圣	147	疏	153
	137	sāo	142	圣	147	纾	153
	137	sāo	142	盛	147	纡	153
		sè	143	湿	148	悻	153
		sè	143	诗	148	*熟	153
rán	138	sē	143	失	148	熟	153
rǎn	138	sēn	143	师	148	*属	153
	138	sēng	143	施	148	属	153
ráng	138	sēng	143	时	148	*数	153
rǎng	138	shà	143	石	149	述	154
	138	shān	143	*识	149	术	154
ràng	138	shàn	143	实	149	竖	154
ráo	138	*善	143	食	149	树	154
	138	苦	143	十	149	席	154
rǎo	138	膳	143	矢	149	束	154
rě	138	shāng	143	*使	149	戍	154
	138	shāng	143	始	149	澈	154
rén	138	shàng	144	室	149	衰	154
	139	shàng	144	饰	150	*率	154
	139	shāo	144	示	150	帅	154
rěn	139	sháo	144	仕	150	双	154
rèn	139	shǎo	144	士	150	霜	154
	139	shào	145	恃	150	端	154
	139	shē	145	侍	150	爽	154
rì	139	shé	145	世	150	水	155
róng	140	shé	145	市	150	榧	155
	140	shè	145	事	150	顺	155
		*涉				*说	155

shuō	碩	155	綸	159	tǐng	挺	163	往	168	
	朔	155	台	159	tōng	*通	163	wàng	*望	168
sī	斯	155	苔	159	tóng	童	163		妄	168
	浙	155	tài	159		僮	163	wēi	忘	168
	司	155		159	tòng	同	163		威	169
	思	155	tān	159	tōu	痛	163		危	169
	丝	155		159	tóu	偷	163	*	微	169
sī	*私	156	tán	160		投	163		遂	169
	俟	156		160	tū	头	164	wéi	▲为	169
	伺	156		160	tú	秃	164		帷	170
	嗣	156	tān	160		突	164		违	170
	祀	156		160		图	164		围	170
	渎	156	tān	160		*徒	164		惟	170
	四	156		160		涂	164		唯	170
sǒng	咒	156	tàn	160	tū	屠	164		维	170
sòng	竦	156	tāng	*汤		土	164	wēi	委	170
	讼	156	táo	逃	tuān	吐	165		伟	170
sǒu	诵	156	tǎo	讨	tuán	湍	165		伪	170
sù	叟	156	tè	特		团	165	wèi	慰	170
sù	俗	156	téng	腾	tuī	抻	165		谓	170
	宿	157	tí	啼	tuī	推	165		位	171
	夙	157		160	tuì	颓	165		未	171
	栗	157		161		蜕	165	wèn	温	171
	蕨	157		161	*退		165	wén	文	171
	*素	157		161	tūn	吞	165		*闻	171
	溯	157	tǐ	提	tún	屯	165	wèn	问	171
suàn	速	157	tī	*梯	tuō	豚	165	wǒ	我	171
suī	算	157		161		托	166		沃	171
suī	虽	157		161	tuò	脱	166	wò	卧	172
	隋	157		161		唾	166	wū	污	172
sui	*遂	157	tiān	天		析	166		乌	172
	邃	157	tián	田	w				巫	172
	邃	157	tiáo	条	wā	洼	167		巫	172
	碎	157		162	wá	娃	167		呜	172
	碎	157		162	wài	外	167		逐	172
	岁	157		162	wán	玩	167	wú	无	172
sūn	殫	157		162		完	167		芜	172
sūn	损	158	tiào	挑	wǎn	纨	167		毋	173
	隼	158	tiē	帖		晚	167		吾	173
suǒ	素	158	tīng	汀	wàn	宛	167	wǔ	五	174
	▲所	158	tīng	听	wāng	汪	167		午	174
	T			162	wáng	*亡	167		伍	174
tā	他	159		162		*王	168		虎	174
tà	闾	159		162	wǎng	枉	168		舞	174
				163		罔	168		武	174

wù	忤	174	xiá	楔	178	xiàng	殄	181	xíng	*兴	184		
	忤	174		啮	178		向	181		形	184		
	戊	174		隙	178		项	181		*刑	185		
	务	174		眈	178		象	181		*行	185		
	兀	175		侠	178		巷	181		xǐng	省	185	
	悟	175		暇	178		消	181		xìng	性	185	
	晤	175		瑕	178		肖	181		*幸	185		
	物	175		遐	178		霄	181		xiōng	胸	186	
	勿	175		狎	178		削	181		xióng	凶	186	
		斲		175			霞	178			销	182	xiū
xī	X		xià	峡	178	xiǎo	霄	182	xiū	羞	186		
	夕	176		下	178		萧	182		休	186		
	兮	176		罅	178		嚣	182		咻	186		
	息	176		罅	178		造	182		朽	186		
	*悉	176		鲜	179		晓	182		岫	186		
	希	176		铎	179		肖	182		秀	186		
	稀	176		先	179		效	182		xū	虚	187	
	奚	176		纤	179		嗽	182		xū	墟	187	
	奚	176		仙	179		歌	182		xú	须	187	
	xí	嘻		176	xián		贤	179		xié	邪	183	xǔ
嬉		176	咸	179		挟	183	*许	187				
熯		176	嫌	179		协	183	语	187				
曜		176	衔	179		偕	183	xù	畜		187		
照		176	闲	179		谐	183	xù	绪		187		
昔		176	弦	179		斜	183	xù	恤		187		
惜		176	娴	179		絮	183	xuān	宣		188		
森		177	险	179		蛙	183	xuān	喧		188		
溪		177	显	180		携	183	xuān	烜		188		
xì		膝	177	xiàn		羡	180	xiè	缦		183	xuān	
	栖	177	限		180	*谢	183		喧	188			
	袭	177	陷		180	袞	183		烜	188			
	习	177	献		180	溱	183		轩	188			
	熯	177	线		180	榭	183		xuán	悬	188		
	席	177	宪		180	械	183		xuán	旋	188		
	隙	177	乡		180	蹇	183		xuē	玄	188		
	徙	177	*相		180	懈	183		xuē	穴	188		
	屣	177	襄		180	欣	183		xuē	学	188		
	xì	洗	177		xióng	香	180		xīn	馨	183		xūn
喜		177	翔	180		辛	183	心		188			
郤		177	庠	181		心	184	新		188			
细		177	详	181		新	184	薪		188			
渴		177	祥	181		薪	184	xún		寻	188		
戏		177	想	181		*衅	184	xún		循	189		
戏		177	响	181		xīn	衅	184		xùn	恂	189	
系		177	享	181		xīng	衅	184		xùn	讯	189	
汽		178		星		184					徇	189	

殉	189	yé	爷	193	翌	197	yóu	尤	202
训	189	yě	野	193	翳	197		犹	202
Y		▲	也	193	溢	197		由	202
yā	190	yè	曳	193	抑	197	yǒu	游	202
yá	190		曳	193	亦	197		有	202
	190		业	193	映	197		友	202
	190	yī	焯	193	忆	197	yòu	★右	203
	190		衣	194	▲因	198			203
	190		依	194	音	198	yū	又	203
yǎ	190		医	194	暗	198		迂	203
yà	190		猜	194	殷	198	yú	与	203
yān	190		伊	194	★阴	198		★逾	203
	190		揖	194	荫	198		隔	203
	190		噍	194	淫	198		愚	203
	191		壹	194	霏	198		★于	203
▲	191	yí	一	194	吟	198		谈	203
yán	191		★宜	194	★引	199		腴	203
	191		★遗	194	隐	199		池	203
	191		颐	195	饮	199		孟	203
	191		夷	195	英	199		余	203
	191		怡	195	婴	199		虞	203
	191		★始	195	纓	199		瑜	204
	191		移	195	营	199		娱	204
yǎn	191	yǐ	疑	195	莛	199	yǔ	伛	204
	191		倚	195	羸	199		★与	204
	191		▲以	195	羸	199		语	204
yàn	191		▲矣	196	赢	200		庚	204
	192		伯	196	盈	200	yù	宇	204
	192		迤	196	迎	200		遇	204
	192	yì	已	196	萦	200		郁	204
	192		懿	196	影	200		浴	204
yāng	192		义	196	应	200		御	204
yàng	192		艺	196	膺	200		欲	205
	192		屹	196	庸	200		喻	205
	192		异	196	雍	200		愈	205
★	192		邑	197	佣	200		寓	205
yáng	192		悒	197	拥	200		玉	205
	192		悻	197	咏	201		姬	205
yāo	192		臆	197	勇	201		霏	205
	192		役	197	用	201		★狱	205
★	192		益	197	幽	201		城	205
yáo	193		遇	197	忧	201	yuān	冤	205
yǎo	193		诣	197	优	202		渊	205
	193		意	197	纛	202	yuán	园	205
杳	193		真	197	悠	202			